Tên: ……...

Lớp: S2…

Ngày giao bài: Thứ…., ngày…./….

Ngày nộp bài: Thứ…., ngày…./….

Từ vựng & Ngữ pháp: …….

Nghe: …….

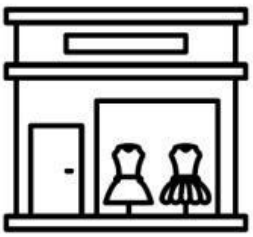
StarLink

GLOBAL ENGLISH 2

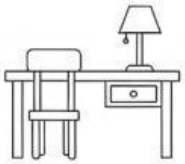
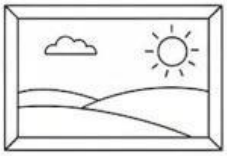
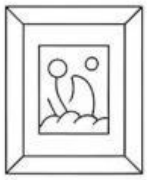
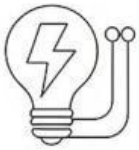
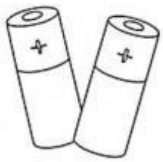
Unit 1+2 - Supplementary Vocabulary + Revision

A. VOCABULARY

❖ **Places** *(Các địa điểm)*

			
pet shop (n) cửa hàng thú cưng	**bookshop** (n) cửa hàng sách	**toy shop** (n) cửa hàng đồ chơi	**sweet shop** (n) cửa hàng bánh kẹo
			
clothes shop (n) cửa hàng quần áo	**phone shop** (n) cửa hàng điện thoại	**gift shop** (n) cửa hàng quà tặng	**bicycle shop** (n) cửa hàng xe đạp

❖ **Objects** *(Các vật dụng)*

		
desk (n) bàn học / bàn làm việc	**window** (n) cửa sổ	**curtain** (n) rèm cửa
		
artwork (n) tác phẩm nghệ thuật / bức tranh	**electricity** (n) điện	**batteries** (n) pin

LIVEWORKSHEETS

B. EXTRA VOCABULARY

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**trousers** (n)	quần dài	4	**shorts** (n)	quần soóc
2	**sports** (n)	thể thao	5	**buy** (v)	mua
3	**badminton** (n)	cầu lông			

**Note:* n = noun: danh từ; v = verb: động từ.*

Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 DÒNG vào vở ghi.*

C. HOMEWORK

Exercise 1. Trace the letters. *(Tô theo chữ cái.)*

pet shop bookshop toy shop

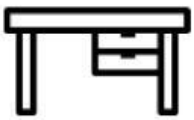
sweet shop clothes shop gift shop

phone shop bicycle shop artwork

batteries window desk

curtain electricity

Exercise 2. Unscramble the letters. *(Sắp xếp lại các chữ cái để tạo thành từ đúng.)*

0. s/e/i/r/e/b/t/t/a → ***batteries*** 	1. d/s/e/k → …… 	2. w/o/d/n/i/w → …… 
3. u/t/c/r/a/i/n → …… 	4. r/w/t/r/o/k/a → …… 	5. y/c/t/l/e/r/i/i/c/e/t → …… 

LIVEWORKSHEETS

Exercise 3. Fill in each blank with the correct word. *(Điền từ đúng vào mỗi chỗ trống.)*

pet shop	bookshop	toy shop	~~phone shop~~	gift shop	bicycle shop

0. I buy a new phone in the ***phone shop***. 	1. I buy gifts in the ..... 	2. There are cats and dogs in the ..... 
3. I can buy a bike in the ..... 	4. I can buy toys in the ..... 	5. I can read books in the ..... 

Exercise 4. Circle the correct answers. *(Khoanh tròn đáp án đúng.)*

0. *He ..... to school yesterday.*

   A. walking *(B.) walked*

1. My mom ..... the dishes yesterday morning.

   A. washing B. washed

2. We ..... in the garden last night.

   A. worked B. working

3. Sarah ..... in the park yesterday afternoon.

   A. plays B. played

4. The baby ..... on the bed last night.

   A. jump B. jumped

5. They ..... their homework after dinner yesterday.

   A. finished B. finish

LIVEWORKSHEETS

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Con làm bài nghe với link hoặc code sau:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/starters-part-1

Part 1

Listen and draw lines. There is one example.



LIVEWORKSHEETS